



AUDITING COMPANY  
NORTHERN BRANCH

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 32

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Đông Anh thành lập theo quyết định số 450/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội trên cơ sở Đội cây xanh môi trường đô thị huyện trực thuộc UBND huyện Đông Anh. Xí nghiệp hoạt động chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở giao thông công chính; Xí nghiệp là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước.

Năm 2015, đổi tên thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh theo Quyết định số 491/QĐ-MTĐT ngày 05 tháng 08 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105535-014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Ngày 20 tháng 1 năm 2017, UBND thành phố Hà Nội quyết định chuyển Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh thuộc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Hà Nội thành Công ty cổ phần. Sau đây là một số thông tin tổng hợp trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 2 năm 2017 như sau:

**Tên doanh nghiệp:** CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH  
**Tên viết tắt:** URENCO DONG ANH.,JSC  
**Mã số thuế:** 01 07 72 62 67  
**Địa chỉ:** Đường 23B, xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
**Điện thoại:** 043 8836 195  
**Fax:** 043 9656 249

### *Ngành nghề kinh doanh:*

Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng); Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại); Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ: ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh ...

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng chẵn).



Đại diện theo pháp luật:

**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN - Chủ tịch HĐQT**

Danh sách cổ đông sáng lập:

Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	612.000	6.120.000.000	51%
Nguyễn Thị Kim Liên	118.900	1.189.000.000	9,9%
Đào Đình Đức	40.400	404.000.000	3,4%
Nguyễn Tiến Đông	39.600	396.000.000	3,3%
Nguyễn Thạch Tụy	28.500	285.000.000	2,4%
170 cổ đông khác	360.600	3.606.000.000	30%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.200.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát nhiệm kỳ hoạt động đầu tiên ( 2017-2021) đã được thông qua tại Đại hội cổ đông thành lập Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

**Thành viên hội đồng quản trị - Ban Giám đốc**

Stt	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm kỳ I
1	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch HĐQT	2017-2021
2	Ông Nguyễn Tiến Đông	Giám đốc - Thành viên HĐQT	2017-2021
3	Ông Đào Đình Đức	Phó Giám đốc- Thành viên HĐQT	2017-2021
4	Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 13/4/2018
4	Ông Nguyễn Thạch Tụy	Kế toán trưởng- Thành viên HĐQT	2017-2021
5	Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2018
7	Ông Hoàng Văn Đắc	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2018

**Thành viên Ban kiểm soát**

Stt	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm kỳ I
1	Bà Cao Thị Huyền	Trưởng ban KS	2017-2021
2	Bà Văn Thị Yến	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2018
3	Bà Hoàng Thị Hiến	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2018
4	Bà Võ Thanh Hoa	Thành viên BKS	2017-2021

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong các kỳ báo cáo sau.

## **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHOÁ SỔ**

Theo đánh giá của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, tính đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào khác xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PH  
S  
AC  
TNI  
AN  
HÀ

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông Tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH**



**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**

**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019*





AUDITING COMPANY  
NORTHERN BRANCH

## CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số: 07 /2019/TTPMB/BCKIT/TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018  
của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh, sau đây được gọi là “Công ty” được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019 từ trang 08 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ chokỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện**

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**BÙI THANH TRANG**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1790-2018-133-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2019

**ĐỖ NGỌC AN**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1232-2018-133-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2018	01-01-18
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.385.755.612</b>	<b>16.805.204.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.180.539.250</b>	<b>1.306.742.785</b>
1. Tiền	111		2.180.539.250	1.306.742.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>560.761.923</b>	<b>9.301.487.347</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02a</b>	560.249.017	9.274.935.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	24.509.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03a</b>	512.906	2.042.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>19.796.251.886</b>	<b>3.233.058.977</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.796.251.886	3.233.058.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>848.202.553</b>	<b>2.963.915.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.05a</b>	842.813.572	2.961.309.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.08</b>	5.388.981	2.605.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.501.396.665</b>	<b>21.779.757.220</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>V.02b</b>	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.03b</b>	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	1/1/2018
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.557.355.178</b>	<b>21.491.562.226</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	21.557.355.178	21.491.562.226
- Nguyên giá	222		40.141.755.612	34.740.575.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.584.400.434)	(13.249.013.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.944.041.487</b>	<b>288.194.994</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3.944.041.487	288.194.994
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>48.887.152.277</b>	<b>38.584.961.645</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2018	01-01-18
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.218.300.391</b>	<b>26.344.961.645</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.375.168.559</b>	<b>20.638.372.561</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09a	13.200.026.709	8.859.360.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		612.524.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	3.747.332.976	1.872.807.783
4. Phải trả người lao động	314		793.093.016	1.039.815.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.663.639.037	562.779.580
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.066.780.015	1.517.239.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07a	8.189.913.084	3.505.405.252
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.101.859.722	3.280.963.840
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.843.131.832</b>	<b>5.706.589.084</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.09b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07b	4.843.131.832	5.706.589.084
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

5-00  
NHÂN  
N B  
TV  
M T  
TP  
PH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

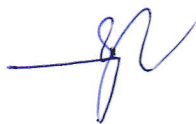
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.668.851.886</b>	<b>12.240.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>13.668.851.886</b>	<b>12.240.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.668.851.886	240.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>48.887.152.277</b>	<b>38.584.961.645</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ	
			Năm nay	15/02/2017 đến ngày 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53.307.403.267	56.667.801.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.307.403.267	56.667.801.615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41.187.455.357	44.492.114.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.119.947.910	12.175.686.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.543.177	7.391.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.528.826.325	484.192.326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.528.826.325	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05b	502.295.022	655.144.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05a	7.253.543.723	7.974.760.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.844.826.017	3.068.981.486
11. Thu nhập khác	31	VI.06	276.856.193	6.662.085
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.200.000	700.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		273.656.193	5.962.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.118.482.210	3.074.943.571
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	623.696.442	615.128.714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.494.785.768	2.459.814.857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.551	1.200
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>3.118.482.210</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.335.387.402
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.543.177)
- Chi phí lãi vay	06		1.528.826.325
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</i>	<i>08</i>		<i>9.973.152.760</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.740.725.424
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.563.192.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.353.603.165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.537.350.172)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.034.261.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(667.108.393)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.812.889.886)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>3.452.678.224</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.209.271.981)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.543.177
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(5.199.728.804)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.627.300.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.806.249.420)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>2.621.050.580</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>874.000.000</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.306.539.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	V.01	2.180.539.250

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần nhà nước chiếm thị phần chi phối

**Tên doanh nghiệp:** CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

**Tên viết tắt:** URENCO DONG ANH.,JSC

**Mã số thuế:** 01 07 72 62 67

**Địa chỉ:** Đường 23B, xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Điện thoại:** 043 8836195

**Fax:** 043 9656249

**Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh chính**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Môi trường đô thị.

**Ngành nghề kinh doanh chính:** Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng); Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại); Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ: ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh (Chi tiết: Trồng mới, duy trì, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa); Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải bộ); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: cho thuê văn phòng); Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết đào tạo nghiệp vụ ngành môi trường đô thị); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, dịch vụ lập dự án đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ngành môi trường đô thị).

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Các chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách phát nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bình thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán của báo cáo này bắt đầu từ ngày 15/02 đến ngày 31/12 là kỳ đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính.

## **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kỳ hoạt động từ 15/02/2017 đến 31/12/2017 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần nên không dùng số liệu của kỳ trước làm số liệu so sánh với kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ này.

### **4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua, chế biến, gia công, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: số lượng (i) thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho; giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định của luật kế toán hiện hành.

## 4. Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Mức khấu hao Công ty đang áp dụng:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

## 5. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**6. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**9. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**10. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

#### 12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận kỳ hoạt động năm 2017 đã được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận năm 2018 đã được tạm trích vào quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và tạm trích cổ tức số tiền lần lượt là: 633.785.768đ - 901.000.000đ - 960.000.000đ. Số phân phối chính thức sẽ căn cứ vào kết quả họp ĐHCĐ năm 2019.

#### 13. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **16. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***17.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**17.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**19. Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán**

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán mà cung cấp những thông tin bổ sung về tình hình của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (các sự kiện điều chỉnh) được phản ánh trên các Báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau mà không phải là các sự kiện điều chỉnh sẽ được giải trình trong Thuyết minh báo cáo tài chính khi được coi là trọng yếu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2018.**

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt	360.605.003	87.661.140
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.819.934.247	1.219.081.645
+ Tiền gửi VND	1.819.934.247	1.219.081.645
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.180.539.250</b>	<b>1.306.742.785</b>

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>560.249.017</b>	<b>-</b>	<b>9.274.935.534</b>	<b>-</b>
- Phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh	-	-	7.110.732.043	-
- Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	-	-	937.098.000	-
- Công ty cổ phần thương mại & sản xuất nội thất Bắc Hồng	200.696.385	-	443.696.385	-
- Ban quản lý dự án huyện Đông Anh	-	-	59.190.000	-
- Các đối tượng khác	359.552.632	-	724.219.106	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>560.249.017</b>	<b>-</b>	<b>9.274.935.534</b>	<b>-</b>

3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>512.906</b>	<b>-</b>	<b>2.042.813</b>	<b>-</b>
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu của người lao động	512.906	-	2.042.813	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>512.906</b>	<b>-</b>	<b>2.042.813</b>	<b>-</b>

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	69.644	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.796.251.886	-	3.232.989.333	-
<b>Cộng</b>	<b>19.796.251.886</b>	<b>-</b>	<b>3.233.058.977</b>	<b>-</b>

5. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>842.813.572</b>	<b>2.961.309.893</b>	
- Phí đường bộ	166.282.625	60.587.497		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.090.909	1.587.842.320		
- Chi phí sửa chữa	656.440.038	1.312.880.076		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.944.041.487</b>	<b>288.194.994</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài kỳ	1.796.917.529	36.524.136		
- Chi phí sửa chữa	2.147.123.958	251.670.858		
<b>Cộng</b>	<b>4.786.855.059</b>	<b>3.249.504.887</b>		

**6. Biến động tăng giảm tài sản cố định**

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật</u>	<u>Máy móc,</u>	<u>Phương tiện</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ</u>	<u>Tài sản cố định</u>	<u>Tổng công</u>
	<u>kiến trúc</u>	<u>thiết bị</u>	<u>vận tải</u>	<u>quản lý</u>	<u>hữu hình khác</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.923.201.924	36.325.333	27.606.422.183	174.625.818	-	34.740.575.258
- Mua trong kỳ	891.090.162	-	4.318.181.819	-	-	5.209.271.981
- Đầu tư XD CB hoàn thành	191.908.373	-	-	-	-	191.908.373
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.006.200.459	36.325.333	31.924.604.002	174.625.818	-	40.141.755.612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.009.224.798	24.167.745	10.123.870.925	91.749.564	-	13.249.013.032
- Khấu hao trong kỳ	431.814.060	5.189.328	4.852.054.209	46.329.805	-	5.335.387.402
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.441.038.858	29.357.073	14.975.925.134	138.079.369	-	18.584.400.434
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.913.977.126	12.157.588	17.482.551.258	82.876.254	-	21.491.562.226
Tại ngày cuối năm	4.565.161.601	6.968.260	16.948.678.868	36.546.449	-	21.557.355.178

Tại ngày 31/12/2018: Tài sản cố định mang đi cầm cố thế chấp tại các ngân hàng có nguyên giá là 15.660.000.001 đồng, giá trị còn lại là 12.222.323.213 đồng.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>7. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>8.189.913.084</b>	<b>8.189.913.084</b>	<b>6.302.500.000</b>	<b>3.806.249.420</b>	<b>3.505.405.252</b>	<b>3.505.405.252</b>
- Quỹ đầu tư phát triển TP. Hà Nội	-	-	-	1.419.193.000	1.419.193.000	1.419.193.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	240.000.000	240.000.000	240.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	-	-	-	603.076.924	603.076.924	603.076.924
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương tín - Chi nhánh Đồng Anh	-	-	265.200.000	265.200.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.188.257.252	2.188.257.252	6.037.300.000	1.278.779.496	1.243.135.328	1.243.135.328
- Các cá nhân	6.001.655.832	6.001.655.832	<b>1.324.800.000</b>	-	<b>5.706.589.084</b>	<b>3.719.669.084</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>4.843.131.832</b>	-	<b>1.324.800.000</b>	-	<b>5.706.589.084</b>	<b>3.719.669.084</b>
<b>Khoản vay từ 36 tháng</b>	<b>4.843.131.832</b>	-	<b>1.324.800.000</b>	-	<b>5.706.589.084</b>	<b>3.719.669.084</b>
- Quỹ đầu tư phát triển TP. Hà Nội	1.986.920.000	-	-	-	1.986.920.000	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	1.356.923.076	-	-	-	1.356.923.076	1.356.923.076
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Anh	1.324.800.000	-	1.324.800.000	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.188.257.252)	-	-	-	-	-
- Các cá nhân	2.262.746.008	-	-	-	2.262.746.008	2.262.746.008
<b>Cộng</b>	<b>13.033.044.916</b>	<b>8.189.913.084</b>	<b>7.627.300.000</b>	<b>3.806.249.420</b>	<b>9.211.994.336</b>	<b>7.225.074.336</b>



<b>Chi tiết</b>	<b>Số đầu năm</b>		<b>Điều chỉnh trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>	
	<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>				<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</b>							
- Thuế giá trị gia tăng	-	770.714.155	-	1.858.320.377	1.150.040.584	-	1.478.993.948
+ Thuế GTGT	-	770.714.155	-	1.858.320.377	1.150.040.584	-	1.478.993.948
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.042.813	-	68.885.344	70.415.251	-	512.906
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.628.393	504.405	623.192.037	667.108.393	2.783.558	-
- Thuế nhà, thuế đất	-	1.059.422.422	-	1.208.403.700	-	-	2.267.826.122
- Các loại thuế khác	2.605.423	-	-	3.000.000	3.000.000	2.605.423	-
<b>Cộng</b>	<b>2.605.423</b>	<b>1.872.807.783</b>	<b>504.405</b>	<b>3.761.801.458</b>	<b>1.890.564.228</b>	<b>5.388.981</b>	<b>3.747.332.976</b>



9. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	13.200.026.709	13.200.026.709	8.859.360.905	8.859.360.905
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	13.200.026.709	13.200.026.709	8.859.360.905	8.859.360.905
- Công ty TNHH tổng hợp và dịch vụ Hà Thành	2.684.394.400	2.684.394.400	-	-
- Công ty cổ phần Fansipan Green	1.985.800.000	1.985.800.000	-	-
- Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Tiến An	1.799.367.400	1.799.367.400	278.731.400	278.731.400
- Công ty TNHH SX và TM thép Hồng Công	1.470.212.810	1.470.212.810	1.225.057.460	1.225.057.460
- Các đối tượng khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.200.026.709</b>	<b>13.200.026.709</b>	<b>8.859.360.905</b>	<b>8.859.360.905</b>

10. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	1.663.639.037	562.779.580
- Chi phí lãi vay	485.330.537	14.543.216
- Chi phí liên quan đến thu gom rác	1.108.308.500	484.600.000
- Chi phí kiểm toán	70.000.000	63.636.364
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.663.639.037</b>	<b>562.779.580</b>

11. Phải trả khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	1.066.780.015	1.517.239.514
- Kinh phí công đoàn	-	49.945.211
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	106.780.015	267.781.839
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	960.000.000	1.199.512.464
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.066.780.015</b>	<b>1.517.239.514</b>



12. **Biến động vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2018	12.000.000.000	240.000.000	-	12.240.000.000
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	901.000.000	2.494.785.768	3.395.785.768
- Tăng bổ xung theo kết quả họp đại hội cổ đông năm 2018	-	527.851.886	-	527.851.886
- Giảm khác	-	-	2.494.785.768	2.494.785.768
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	901.000.000	901.000.000
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	633.785.768	633.785.768
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	-	-	960.000.000	960.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	12.000.000.000	1.668.851.886	-	13.668.851.886

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2018.**

1. <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
- Dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường	41.356.947.905
- Dịch vụ khác	11.950.455.362
<b>Cộng</b>	<b>53.307.403.267</b>
2. <b>Giá vốn hàng bán</b>	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
- Dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường	30.772.043.707
- Dịch vụ khác	10.415.411.650
<b>Cộng</b>	<b>41.187.455.357</b>
3. <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.543.177
<b>Cộng</b>	<b>9.543.177</b>

<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Lãi tiền vay	1.528.826.325
<b>Cộng</b>	<b><u>1.528.826.325</u></b>
<b>5. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.253.543.723</b>
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.395.196.458
- Thuế phí lệ phí	1.211.403.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.211.717
- Các khoản chi phí khác (sửa chữa, thuế phí lệ phí, hội nghị, điện thoại ...)	2.049.731.848
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>502.295.022</b>
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	502.295.022
<b>Cộng</b>	<b><u>7.755.838.745</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Thanh lý công cụ dụng cụ	14.087.682
- Thu từ khoán các dịch vụ (Dịch vụ hút hồ ga, dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh lưu động, dịch vụ siêu thị)	186.000.000
- Nộp khoán dịch vụ cửa hàng giải khát	56.000.000
- Thu nhập khác	20.768.511
<b>Cộng</b>	<b><u>276.856.193</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Chi công tác đấu thầu	3.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.200.000</u></b>



<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	623.696.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>623.696.442</u></b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ	1.823.235.148
- Chi phí nhân công	17.234.209.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.335.387.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.430.282.724
- Chi phí khác bằng tiền	2.865.800.503
<b>Cộng</b>	<b><u>49.688.915.483</u></b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>Năm nay</u></b>
	<b><u>VND</u></b>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	2.494.785.768
- Các khoản điều chỉnh	633.785.768
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-
+ <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	633.785.768
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.861.000.000
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.551</u></b>

## 11. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.180.539.250	-	1.306.742.785	-
Phải thu khách hàng	560.249.017	-	9.274.935.534	-
Các khoản phải thu khác	512.906	-	2.042.813	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.741.301.173</b>	<b>-</b>	<b>10.583.721.132</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ	13.033.044.916	-	9.211.994.336	-
Phải trả người bán, phải trả khác	14.266.806.724	-	10.376.600.419	-
Chi phí phải trả	1.663.639.037	-	562.779.580	-
<b>Cộng</b>	<b>28.963.490.677</b>	<b>-</b>	<b>20.151.374.335</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.180.539.250	-	-	2.180.539.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	560.761.923	-	-	560.761.923
<b>Cộng</b>	<b>2.741.301.173</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.741.301.173</b>
	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.180.539.250	-	-	2.180.539.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	560.761.923	-	-	560.761.923
<b>Cộng</b>	<b>2.741.301.173</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.741.301.173</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	8.189.913.084	4.843.131.832	-	13.033.044.916
Phải trả người bán, phải trả khác	14.266.806.724	-	-	14.266.806.724
Chi phí phải trả	1.663.639.037	-	-	1.663.639.037
<b>Cộng</b>	<b>24.120.358.845</b>	<b>4.843.131.832</b>	<b>-</b>	<b>28.963.490.677</b>
	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	3.505.405.252	5.706.589.084	-	9.211.994.336
Phải trả người bán, phải trả khác	10.376.600.419	-	-	10.376.600.419
Chi phí phải trả	562.779.580	-	-	562.779.580
<b>Cộng</b>	<b>14.444.785.251</b>	<b>5.706.589.084</b>	<b>-</b>	<b>20.151.374.335</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018.**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

**Năm nay**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

7.627.300.000

**Cộng**

**7.627.300.000**

**2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ**

**Năm nay**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

3.806.249.420

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

-

**Cộng**

**3.806.249.420**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**a) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

**Chi tiết**

**Năm nay  
VND**

- Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

235.200.000



**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

**IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay
<b>I</b>	<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>		
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	44,10
1.2	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	47,84
2	<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>		
2.1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	72,04
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	27,96
<b>II</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
1	<i>Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	0,77
2	<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	<i>lần</i>	0,07
<b>III</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
1	<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần</i>	%	5,85
2	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần</i>	%	4,68
3	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	18,25
4	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn</i>	%	5,10

**X. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN